

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2019/DS-ST

Ngày: 03-12-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hữu Thiện;

2. Ông Bành Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Quỳnh Như, Thư ký Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lâm Phụng Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 333/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Thi Kim D, sinh năm: 1964; địa chỉ cư trú: Nhà số 1284, tổ 4, ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lâm Quang X, sinh năm: 1959 và bà Phan Thị U, sinh năm: 1966; cùng địa chỉ cư trú: Nhà số 4, tổ 11, ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29-8-2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Thi Kim D trình bày:

Bà với bà U là chị em cô cậu ruột với nhau, ông X là chồng của bà U. Ông X, bà U có vay tiền của bà nhiều lần cụ thể:

+ Ngày 13-9-2016 (dương lịch), vay số tiền 100.000.000 đồng.

+ Ngày 31-10-2016 (dương lịch), vay số tiền 200.000.000 đồng.

+ Ngày 21-4-2017 (dương lịch), vay số tiền 40.000.000 đồng.

Cả ba lần vay này đều viết giấy nợ, mục đích ông X, bà U vay tiền sử dụng để làm gì bà không biết.

Ngoài ra, vào ngày 01-4-2017 (dương lịch), ông X, bà U vay của bà số tiền 20.000.000 đồng để mua heo, lần vay này không viết giấy tờ.

Tất cả các khoản vay hai bên đều thỏa thuận tiền lãi hàng tháng là 3%, bà U đóng lãi đầy đủ cho bà đến tháng 4-2018 âm lịch thì ngưng, tính đến tháng 8-2019 âm lịch thì bà U còn nợ lại 16 tháng tiền lãi. Khi vay tiền hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ, chỉ thỏa thuận khi nào bà cần lấy lại tiền thì thông báo cho bà U trước nửa tháng.

Bà xác định ông X bà U là người trực tiếp vay tiền của bà, có ký tên vào giấy nợ ngày 13-9-2016 và giấy nợ ngày 31-10-2016. Nay bà yêu cầu ông X, bà U trả số tiền vay gốc còn nợ là 360.000.000 đồng, và tiền lãi từ tháng 5-2018 âm lịch cho đến khi ông X, bà U trả tất nợ.

Bị đơn bà Phan Thị U trình bày quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Bà thừa nhận có vay tiền như bà D trình bày là đúng sự thật. Do có nhu cầu vay tiền để làm ăn nên vợ chồng bà có vay của bà D số tiền 20.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ nên bà không nhớ ngày, chỉ nhớ là vào tháng 4-2017, riêng số tiền 340.000.000 đồng là tiền bà vay dùm cho người cháu hiện đang ở Hàn Quốc.

Bà thống nhất với lời trình bày của bà D về việc hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ, tiền lãi hàng tháng là 3%, riêng đối với khoản vay 40.000.000 đồng vào ngày 21-4-2017 tiền lãi là 5%/tháng. Việc thỏa thuận tiền lãi không viết vào giấy nợ, chỉ nói miệng với nhau, bà đóng tiền lãi đầy đủ cho bà D đến tháng 4-2018 âm lịch thì ngưng, việc đóng lãi không lập giấy tờ.

Quá trình giải quyết bà xác định bà là người trực tiếp vay tiền của bà D, ông X không biết, chỉ biết khoản vay 20.000.000 đồng sử dụng để vợ chồng làm ăn, còn 340.000.000 đồng bà vay dùm cho cháu nên ông X không biết. Các giấy nợ là do bà tự viết, bà D yêu cầu phải có ông X ký tên nên bà mới viết tên ông X vào giấy nợ và tự ký tên, ghi họ tên của ông X. Tại phiên tòa, bà đồng ý có trách nhiệm cùng với ông X trả cho bà D số tiền nợ gốc 360.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi.

Bị đơn ông Lâm Quang X trình bày quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Ông xác định vợ chồng ông có vay bà D số tiền 20.000.000 đồng vào tháng 4 năm 2017 để lấy vốn làm ăn, riêng số tiền 340.000.000 đồng ông không biết. Ông xác định chữ ký và chữ viết “Lâm Quang X” trong giấy mượn nợ 100.000.000 đồng ngày 13-9-2016 và giấy mượn tiền 200.000.000 đồng ngày 31-10-2016 không phải là chữ ký và chữ viết của ông. Quá trình giải quyết ông chỉ đồng ý cùng bà U trả cho bà D số tiền 20.000.000 đồng, không đồng ý trả

340.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông đồng ý cùng bà U trả cho bà D số tiền nợ gốc 360.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội qui phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đương sự phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật, riêng bị đơn (ông X) được miễn nộp tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Bà Thi Kim D khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Lâm Quang X và bà Phan Thị U cư trú tại Huyện D nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện D theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Thi Kim D có đơn đề nghị vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

[2.1] Giữa bà D và bà U, ông X có giao kết với nhau hợp đồng vay tài sản là thật, đã được các đương sự thống nhất thừa nhận; thể hiện qua các giấy nợ ngày 13-9-2016 vay số tiền 100.000.000 đồng; giấy nợ ngày 31-10-2016 vay số tiền 200.000.000 đồng, và giấy nợ ngày 21-4-2017 vay số tiền 40.000.000 đồng. Riêng khoản vay 20.000.000 đồng vào tháng 4-2017 không có giấy nợ nhưng ông X và bà U thừa nhận khoản vay này. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, ông X, bà U đồng ý trả cho bà D số tiền nợ gốc 360.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử chấp nhận là có cơ sở.

[2.2] Bà D, bà U thống nhất các khoản vay hai bên đều không thỏa thuận thời hạn trả nợ, tiền lãi hàng tháng là 3%/tháng, bà U đóng lãi đầy đủ từ thời điểm vay cho đến tháng 4-2018 âm lịch thì ngưng. Bà U khai đối với khoản vay 40.000.000 đồng vào ngày 21-4-2017 tiền lãi là 5%/tháng nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nên không chấp nhận. Trong các giấy nợ không thể hiện ngày vay tiền là âm lịch hay dương lịch, bà D khai là ngày dương lịch, bà U khai là ngày âm lịch, nhưng xét thấy nếu là ngày âm lịch thì không thể có

ngày 31-10-2016 nên xác định ngày vay tiền là ngày dương lịch, tại phiên tòa bà U cũng xác định lại ngày vay tiền là ngày dương lịch.

[2.2.1] Xét đây là hợp đồng vay tiền đang được thực hiện ở thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực (ngày 01-01-2017). Hợp đồng có thỏa thuận về lãi suất 3%/tháng (36%/năm) là vượt quá mức lãi suất giới hạn (20%/năm) nên mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực pháp luật. Theo quy định của Nghị quyết 01/2019 thì lãi được tính trong khoảng thời gian từ ngày 13-9-2016 và 31-10-2016 đến ngày 31-12-2016 phải theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 là 13,5 %/năm; từ ngày 01-01-2017 đến khi xét xử sơ thẩm phải theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 20%/năm. Các bên thỏa thuận mức lãi suất 3%/tháng (36%/năm) là vượt quá mức lãi suất giới hạn theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, do đó cần tính lãi lại theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

+ Đối với khoản vay 100.000.000 đồng vào ngày 13-9-2016:

Từ ngày 13-9-2016 đến ngày 31-12-2016 là: 03 tháng 18 ngày x 100.000.000 đồng x 13,5 %/năm = 4.050.000 đồng.

Từ ngày 01-01-2017 đến ngày xét xử 03-12-2019 là: 02 năm 11 tháng 02 ngày x 100.000.000 đồng x 20%/năm = 58.481.333 đồng.

+ Đối với khoản vay 200.000.000 đồng vào ngày 31-10-2016:

Từ ngày 31-10-2016 đến ngày 31-12-2016 là: 02 tháng x 200.000.000 đồng x 13,5 %/năm = 4.500.000 đồng.

Từ ngày 01-01-2017 đến ngày xét xử 03-12-2019 là: 02 năm 11 tháng 02 ngày x 200.000.000 đồng x 20%/năm = 116.962.666 đồng.

+ Đối với khoản vay 40.000.000 đồng vào ngày 21-4-2017:

Từ ngày 21-4-2017 đến ngày xét xử 03-12-2019 là: 02 năm 07 tháng 12 ngày x 40.000.000 đồng x 20%/năm = 20.943.200 đồng.

+ Đối với khoản vay 20.000.000 đồng vào tháng 4-2017: Do khoản vay không có giấy nợ, bà D cho rằng là ngày 01-4-2017 nhưng ông X, bà U chỉ thừa nhận là vào tháng 4 không nhớ ngày nên tính lãi từ tháng 4-2017 đến tháng 12-2019 là: 02 năm 08 tháng x 20.000.000 đồng x 20%/năm = 10.672.000 đồng.

Tổng số tiền lãi trên khoản vay 360.000.000 đồng tính theo quy định của pháp luật là: 215.609.199 đồng.

[2.2.2] Tuy nhiên bà U đã trả tiền lãi cho bà D theo mức lãi suất 03%/tháng từ thời điểm vay đến tháng 4-2018 âm lịch (tháng 5-2018 dương lịch) trên khoản vay 360.000.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Đối với khoản vay 100.000.000 đồng vào ngày 13-9-2016:

Từ 13-9-2016 đến tháng 5-2018 là: 01 năm 08 tháng x 100.000.000 đồng x 03%/tháng = 60.000.000 đồng.

+ Đối với khoản vay 200.000.000 đồng vào ngày 31-10-2016:

Từ 31-10-2016 đến tháng 5-2018 là: 01 năm 07 tháng x 200.000.000 đồng x 03%/tháng = 114.000.000 đồng.

+ Đối với khoản vay 40.000.000 đồng vào ngày 21-4-2017:

Từ ngày 21-4-2017 đến tháng 5-2018 là: 01 năm 01 tháng x 40.000.000 đồng x 03%/tháng = 15.600.000 đồng.

+ Đối với khoản vay 20.000.000 đồng vào tháng 4-2017:

Từ tháng 4-2017 đến tháng 5-2018 là: 01 năm 01 tháng x 20.000.000 đồng x 03%/tháng = 7.800.000 đồng;

Tổng số tiền lãi trên khoản vay 360.000.000 đồng bà U đã trả cho bà D theo mức lãi suất 03%/tháng là 197.400.000 đồng, do đó cần khấu trừ tiền lãi là có căn cứ. Ông X, bà U không đồng ý tiếp tục trả tiền lãi nhưng bà D không đồng ý, vì vậy Hội đồng xét xử cần buộc ông X, bà U còn phải trả cho bà D số tiền lãi là: 215.609.199 đồng - 197.400.000 đồng = 18.209.199 đồng, tổng cộng gốc và lãi 378.209.199 đồng là có sơ sở.

[2.2.3] Bà D yêu cầu ông X, bà U trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng từ tháng 5-2018 âm lịch (tức tháng 6-2018 dương lịch) đến ngày xét xử 03-12-2019 là: 01 năm 06 tháng x 360.000.000 đồng x 3%/tháng = 194.400.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận do mức lãi suất thỏa thuận vượt quá mức lãi suất giới hạn theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể:

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là (194.400.000 đồng - 18.209.199 đồng) x 5% = 8.809.540 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 378.209.199 đồng x 5% = 18.910.460 đồng. Ông X là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí; do đó bà U phải chịu án phí là (18.910.460 đồng : 2) = 9.455.230 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 463, 466, 468, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 227, 228, 266, 267 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thi Kim D đối với ông Lâm Quang X và bà Phan Thị U về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Lâm Quang X và bà Phan Thị U có trách nhiệm trả cho bà Thi Kim D số tiền 378.209.199 (ba trăm bảy mươi tám triệu hai trăm lẻ chín nghìn một trăm chín mươi chín) đồng, trong đó gồm: Nợ gốc 360.000.000 đồng và lãi 18.209.199 đồng.

Kể từ tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Lâm Quang X được miễn nộp tiền án phí; bà U phải chịu án phí là 9.455.230 (chín triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm ba mươi) đồng.

Bà Thi Kim D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.809.540 (tám triệu tám trăm lẻ chín nghìn năm trăm bốn mươi) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.000.000 (chín triệu) đồng theo biên lai thu số 0003655 ngày 03-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D, tỉnh Tây Ninh; bà D được hoàn trả số tiền chênh lệch là 190.460 (một trăm chín mươi nghìn bốn trăm sáu mươi) đồng.

3. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Viện kiểm sát nhân dân H. D;
- Chi cục THADS H. D;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Huỳnh Châu

